

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN CHÂU THÀNH  
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 89/2021/HNGĐ-ST  
Ngày: 17-12-2021.  
“V/v Ly hôn; tranh chấp chia  
tài sản chung”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH TRÀ VINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Phạm Hoàng Nguyên.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Thi Thị Thanh Trúc.
2. Bà Trang Thị Huỳnh Phương.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Phạm Thị Huê – Thư ký, Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh:* Ông Nguyễn Văn Trường – Kiểm sát viên.

Trong ngày 17 tháng 12 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành mở phiên tòa xét xử công khai vụ án thụ lý số: 393/2021/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 3 năm 2021 về việc “Ly hôn; Tranh chấp chia tài sản chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 169/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 30 tháng 11 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Nguyễn Tấn T, sinh năm 1997; (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp Đ, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

- Bị đơn: Chị Kim Thị Quyên T, sinh năm 2000. (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp Đ, xã M, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Kim Văn T, sinh 1980; (Có mặt)

2. Bà Đặng Thị K, sinh 1981; (Có mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp Đ, xã M, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

## NỘI DUNG VỤ ÁN

\* Theo đơn khởi kiện đề ngày 23 tháng 3 năm 2021 và trong quá trình tố tụng nguyên đơn anh Nguyễn Tấn T có ý kiến trình bày và yêu cầu như sau:

Vào năm 2019, anh và chị T có kết hôn với nhau và có đăng ký kết hôn ngày 05/12/2019 tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Trong quá trình chung sống do bất đồng quan điểm trong cuộc sống gia đình và các vấn đề khác không đồng thuận. Vợ chồng không quan tâm tới nhau, mạnh ai nấy sống. Vợ chồng phát sinh mâu thuẫn từ 04 tháng nay và sống ly thân từ đó cho đến nay. Hiện nay, tình trạng mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, anh nhận thấy không thể tiếp tục duy trì quan hệ hôn nhân được nữa. Nên nay anh yêu cầu ly hôn với chị Kim Thị Quyền T.

- Về con chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Có 01 cây vàng 9999 và 05 chỉ vàng 18K. Anh T yêu cầu chia 05 chỉ vàng 9999 và 2,5 chỉ vàng 18K.

- Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

\* Bị đơn chị Kim Thị Quyền T có ý kiến trình bày và yêu cầu như sau:

Chị thừa nhận lời trình bày của anh T là đúng về thời gian kết hôn, về con chung và nợ chung.

Về hôn nhân: Hai vợ chồng không có mâu thuẫn gì nhiều, chủ yếu là thường xuyên cự cãi nhau. Vợ chồng không còn quan tâm tới nhau như lúc xưa. Nay chồng chị yêu cầu ly hôn, chị cũng đồng ý.

Về con chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Có 4,5 chỉ vàng 18K. Anh T yêu cầu chia chị không đồng ý vì đã cho chị nên chị được hưởng. Còn 01 lượng vàng 9999 là vàng do cha mẹ chị cho mượn đeo trong ngày cưới, nay đã trả lại cho cha mẹ chị.

- Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

\* Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Kim Văn T và bà Đặng Thị K có ý kiến trình bày và yêu cầu như sau: ông bà chỉ cho mượn 01 cây vàng 9999 để thực hiện chụp hình ảnh trong tiệc cưới xong đám cưới thì Quyền T trả lại cho vợ chồng ông.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

- Nguyên đơn trình bày: vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện về ly hôn, về con chung, nợ chung và về tài sản chung.

- Bị đơn trình bày: vẫn giữ nguyên lời trình bày.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Kim Văn T và bà Đặng Thị K vẫn giữ nguyên lời trình bày.

Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự tại phiên tòa cho rằng việc thụ lý vụ án

đúng quan hệ tranh chấp. Về người tham gia tố tụng Tòa án đã đưa đầy đủ trong hòa giải cũng như tại phiên tòa. Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký từ khi thụ lý đến khi xét xử; việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử và các đương sự đảm bảo đúng quy định.

Về nội dung: Vị đại diện Viện kiểm sát đã xem xét lời trình bày của nguyên đơn; bị đơn; của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; xem xét các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, phân tích các chứng cứ có trong hồ sơ, lời khai, tranh luận của các đương sự tại phiên tòa.

Từ những cơ sở phân tích, đánh giá chứng cứ, tính có căn cứ của nguyên đơn, của bị đơn, các lời trình bày khác trong vụ án. Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành đề nghị Hội đồng xét xử:

- Áp dụng khoản 1 Điều 28, Điều 147; Điều 227 và Điều 246 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Áp dụng Điều 51, Điều 55, Điều 58; Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình; Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự: Anh T và chị T thống nhất tự nguyện ly hôn với nhau, về con chung và nợ chung anh T và chị T thống nhất xác định không có.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Tấn T: chia đôi 05 chỉ vàng 18K.

Không chấp nhận yêu cầu tài sản chung là 01 lượng vàng 24K.

Về án phí: các đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật của vụ án này là: “Ly hôn; Tranh chấp chia tài sản chung”. Bị đơn cư trú tại ấp Đ, xã M, huyện C, tỉnh Trà Vinh nên căn cứ vào khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

[2] Về tố tụng: Sau khi thụ lý vụ án, theo đơn khởi kiện của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, Tòa án nhân dân huyện đã xem xét đưa đầy đủ tham gia tố tụng; Tòa án ra thông báo về việc thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho các đương sự, tiến hành tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo quy định tại Điều 196, Điều 197, Điều 208, Điều 209, Điều 210 và Điều 211 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về nội dung vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân giữa anh Nguyễn Tấn T và chị Kim Thị Quyền T là hợp pháp, có đăng ký kết hôn theo luật định. Năm 2019 anh T và chị T đã được Ủy ban nhân dân xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh cấp giấy chứng nhận kết hôn. Do đó, hôn nhân của chị T và anh T đã tuân thủ đúng quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Xét yêu cầu của anh Nguyễn Tấn T xin được ly hôn với chị Kim Thị Quyền T. Trong quá trình giải quyết, anh T và chị T đều cho rằng vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn và đã sống ly thân từ cuối năm 2020 cho đến nay. Điều này chứng tỏ hôn nhân của anh chị đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt nên anh T và chị T đã thuận tình ly hôn với nhau. Việc thỏa thuận này là tự nguyện, không trái điều cấm của pháp luật và đạo đức xã hội. Do đó, Hội đồng xét xử ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh T và chị T là phù hợp với quy định tại Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Về con chung: Anh Nguyễn Tấn T và chị Kim Thị Quyền T xác định không có con chung nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[6] Về tài sản chung: Anh Nguyễn Tấn T trình bày có tài sản chung là 01 lượng vàng 24K do cha mẹ vợ là ông Kim Văn T và bà Đặng Thị K tặng cho trong đám cưới và 05 chỉ vàng 18K là khi đám cưới gia đình bên anh T cho 06 chỉ vàng 24K, ông bà nội ngoại cho 02 chỉ vàng 24K, sau đó bán tiêu xài và mua lại 05 chỉ vàng 18K, anh T yêu cầu chia đôi số vàng. Chị Kim Thị Quyền T trình bày 01 lượng vàng 24K không phải tài sản chung mà là vàng cha mẹ chị cho mượn đeo ngày cưới, còn 05 chỉ vàng 18K là đúng theo trình bày của anh T, chị T không đồng ý chia 01 lượng vàng 24K vì đây là vàng của cha mẹ chị cho mượn, còn 05 chỉ vàng 18K thì anh T giữ 01 chỉ, 04 chỉ chị giữ nhưng không đồng ý chia. Ông Kim Văn T và bà Đặng Thị K trình bày đối với 01 lượng vàng 24K là của ông bà cho mượn đeo ngày cưới, sau đám cưới thì chị T có đem trả lại cho ông bà. Hội đồng xét xử xét thấy:

Đối với 05 chỉ vàng 18K theo như anh T và chị T đều thừa nhận là từ số tiền và vàng ngày cưới anh chị bán ra mua sử dụng, hiện chị T đang giữ 04 chỉ, anh T giữ 01 chỉ. Như vậy, đây là tài sản chung của anh T, chị T trong thời kỳ hôn nhân nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của anh T là mỗi người hưởng  $\frac{1}{2}$  giá trị của 05 chỉ vàng 18K, nhưng do anh T đang giữ 01 chỉ vàng và chị T đang giữ 04 chỉ vàng nên giao anh T, chị T tiếp tục quản lý, định đoạt, sử dụng số vàng anh T, chị T đang quản lý và chị T có nghĩa vụ thanh toán lại cho anh T 1,5 chỉ vàng 18K.

Đối với 01 lượng vàng 24K không có căn cứ chấp nhận yêu cầu của anh T vì số vàng này không do anh T, chị T tạo lập được hoặc mua được từ công sức lao động được trong quá trình hôn nhân. Ngoài ra, đây là số vàng ông T, bà K cho mượn đeo trong ngày cưới nên khi sau đám cưới thì chị T đã đem trả cho ông T, bà K, anh T biết nhưng anh T không có ý kiến phản đối hay yêu cầu ông T, bà K trả lại. Chứng tỏ đây là vàng anh T, chị T mượn của ông T, bà K để đeo trong ngày cưới, không phải là tài sản chung của anh T, chị T.

[6] Về nợ chung: Anh Nguyễn Tấn T và chị Kim Thị Quyền T xác định không có nợ chung ai hoặc ai nợ anh, chị nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[7] Về án phí sơ thẩm: Anh Nguyễn Tấn T phải chịu toàn bộ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Chị Kim Thị Quyền T, anh Nguyễn Tấn T mỗi người phải chịu 469.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

[8] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

[9] Lời trình bày của vị kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành có căn cứ để chấp nhận.

*Vì các lẽ trên:*

## **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Điều 228; Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Căn cứ Điều 33; Điều 35; Điều 51; Điều 55; Điều 59; Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Nguyễn Tấn T.

1. Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Nguyễn Tấn T với chị Kim Thị Quyền T.

2. Về con chung: Không có.

3. Về tài sản chung: Giao cho chị Kim Thị Quyền T toàn quyền quản lý, sử dụng 04 chỉ vàng 18K, chị T có nghĩa vụ thanh toán lại cho anh T 1,5 chỉ vàng 18K với số tiền bằng 5.634.000 đồng (Giá vàng nữ trang 18K ngày 17/12/2021 bằng 3.756.000 đồng/chỉ).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Về nợ chung: Không có.

5. Về án phí sơ thẩm:

- Anh Nguyễn Tấn T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm bằng 300.000 đồng và án phí dân sự sơ thẩm bằng 469.500 đồng, nhưng cản trừ tiền tạm ứng án phí bằng 300.000 đồng theo biên lai số 0005288, ngày 23 tháng 3 năm 2021, tạm ứng án phí bằng 806.000 đồng theo biên lai thu số 0005287 ngày 23 tháng 3

năm 2021, hoàn trả lại cho anh T bằng 336.500 đồng, nhận tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

- Chị Kim Thị Quyền T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm bằng 469.500 đồng, nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

6. Về quyền kháng cáo đối với bản án: Các đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKSND huyện Châu Thành;
- CC. THADS huyện Châu Thành;
- UBND xã nơi ĐKKH;
- Các đương sự;
- Lưu HS (VP).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Phạm Hoàng Nguyên**